

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CỦA GIÁO DỤC SỨC KHOẺ VỀ NGỪA THAI AN TOÀN ĐỐI VỚI SINH VIÊN CAO ĐẲNG NĂM NHẤT TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ ĐỒNG NAI NĂM HỌC 2020 – 2021

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá kiến thức của sinh viên năm nhất về một số biện pháp ngừa thai và hiệu quả một số biện pháp can thiệp.

Phương pháp: Sinh viên (SV) năm nhất tại trường CĐYT Đồng Nai.

Kết quả: 94,8 % SV có kiến thức về biện pháp tránh thai là yếu. Sau khi can thiệp, tỷ lệ SV hiểu biết về cơ chế, cách sử dụng, tác dụng phụ đều đạt được từ 96% trở lên.

Kết luận: Trong nghiên cứu này, chúng tôi ghi nhận được nguồn thông tin về các biện pháp tránh thai được SV tìm hiểu nhiều nhất trên mạng xã hội với tỷ lệ 22% SV tìm hiểu kiến thức ngừa thai qua internet. Tỷ lệ SV đã quan hệ tình dục chiếm 46,6%. Việc truyền thông – giáo dục sức khỏe sinh sản đối với học sinh Phổ thông trung học cần được quan tâm và thực hiện rộng khắp để các em tự tin về kiến thức của bản thân trong việc ngừa thai an toàn khi chuẩn bị sống xa gia đình và bước vào ngưỡng cửa học nghề, cao đẳng, đại học

Từ khóa: Giáo dục sức khỏe, ngừa thai an toàn

EVALUATING THE RESULTS OF HEALTH EDUCATION ABOUT SAFE CONTRACEPTION FOR FIRST-YEAR STUDENTS AT DONG NAI MEDICAL COLLEGE YEAR 2020 - 2021

ABSTRACT

Objective: To assess the knowledge of freshmen about some contraceptive methods and the effectiveness of some interventions.

Method: First-year students at Dong Nai Medical College.

Results: 94.8% of students have weak knowledge about contraception. After the intervention, the percentage of students who knew about the mechanism, usage, and side effects reached 96% or more.

1. Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai

*Tác giả liên hệ: Hà Thị Thu Quỳnh

Email: haquynhcyd@gmail.com

Ngày nhận bài: 25/04/2024

Ngày phản biện: 30/05/2024

Ngày duyệt bài: 07/06/2024

Hà Thị Thu Quỳnh^{1*}, Nguyễn Hồng Quang¹,
Lê Thị Thảo Hiền¹

Conclusion: In this study, we found that the source of information about contraceptive methods was the most sought after by students on social networks with the rate of 22% of students finding out about contraceptive knowledge via the internet. The percentage of students who had sex accounted for 46.6%. The communication and education of reproductive health for high school students should be paid attention and done regularly.

Keywords: Health education, safe contraception

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo báo cáo Quốc gia về thanh niên thì Việt Nam hiện tại ở thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” với tỷ lệ thanh thiếu niên cao nhất trong lịch sử từ 10-29 tuổi chiếm khoảng 33% dân số và dự kiến thời kỳ này sẽ kéo dài cho đến năm 2040 [1]. Trên thế giới có gần 60 triệu ca phá thai mỗi năm, trong đó, có hơn 17,1 triệu ca phá thai không an toàn, Việt Nam ở vị trí thứ ba (WHO, 2017), 1/3 trong số các trường hợp mang thai trên thế giới là mang thai ngoài ý muốn; 36% độ tuổi vị thành niên cho biết có quan hệ tình dục không sử dụng biện pháp bảo vệ. Việt Nam có khoảng 250.000 - 300.000 ca phá thai mỗi năm, tỷ lệ phá thai ở lứa tuổi học sinh, SV chiếm 60-70% (15-19 tuổi). Chăm sóc sức khỏe sinh sản là rất cần thiết. Để đánh giá kiến thức và hiệu quả biện pháp can thiệp bằng chương trình giáo dục sức khỏe về biện pháp tránh thai của SV năm nhất, chúng tôi tiến hành đề tài: “Đánh giá kết quả của giáo dục sức khỏe về ngừa thai an toàn đối với sinh viên cao đẳng năm nhất - Trường cao đẳng y tế Đồng Nai năm học 2020 - 2021” với mục tiêu:

1. Khảo sát kiến thức về một số biện pháp ngừa thai của sinh viên năm nhất trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai năm 2020 - 2021.

2. Đánh giá kết quả của giáo dục sức khỏe về ngừa thai an toàn đối với SV cao đẳng năm nhất - Trường cao đẳng Y tế Đồng Nai năm học 2020-2021.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng và địa bàn nghiên cứu: Sinh viên cao đẳng năm thứ nhất đang học tại Trường Cao đẳng y tế Đồng Nai.

Thời gian nghiên cứu: Tháng 4 năm 2021

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu được tiến hành theo 2 giai đoạn: mục tiêu 1 áp dụng thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang; mục tiêu 2 áp dụng thiết kế nghiên cứu can thiệp không có đối chứng.

Cỡ mẫu: nghiên cứu được thực hiện trên 268 SV năm nhất đang học tại Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai.

Phương pháp chọn mẫu: Đề tài áp dụng phương pháp chọn mẫu toàn bộ. Chọn toàn bộ 268 SV năm nhất đang học tại Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai năm học 2020-2021.

Đạo đức trong nghiên cứu: Các đối tượng được giải thích rõ mục đích của nghiên cứu, được giữ bí mật thông tin và được quyền từ chối tham gia nghiên cứu nếu không muốn.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1. Đặc điểm nhân khẩu học

NỘI DUNG	ĐẶC ĐIỂM	SỐ LƯỢNG (n)	TỈ LỆ (%)
Tuổi	15 – 19	180	67,2
	20 – 24	74	27,6
	≥ 25	14	5,2
Giới tính	Nam	71	26,5
	Nữ	197	73,5
Nơi ở hiện tại	Ở cùng gia đình	125	46,6
	Ở với bạn bè	74	27,6
	Ở Ký túc xá	69	25,7
	Ở cùng người yêu	00	00
	Ở một mình	00	00
Người yêu	Chưa có	173	64,6
	Đang có	51	19,0
	Đã từng có nhưng hiện tại không có	44	16,5
Đã từng quan hệ tình dục chưa	Có	125	46,6
	Chưa	143	53,4

Tỉ lệ SV nữ là 73,5%; nam là 26,5%. Độ tuổi từ 15-19 tuổi 67,2%, tuổi từ 20-24 là 27,6%, từ 25 tuổi trở lên rất thấp với 5,2%. SV ở cùng bố mẹ 46,6 %, chưa có người yêu 64,6%, còn lại đang có hoặc đã từng có người yêu là 35,5%, đã quan hệ tình dục chiếm 46,6%.

Bảng 2. Tìm hiểu thông tin về biện pháp tránh thai

NỘI DUNG	ĐẶC ĐIỂM	SỐ LƯỢNG (n)	TỈ LỆ (%)
Từng được tư vấn hoặc truyền thông về các biện pháp tránh thai	Có	98	36,6
	Chưa	170	63,4
Nguồn thông tin về các biện pháp tránh thai	Sách, báo, tạp chí	120	13,7
	Tivi	114	13,0
	Bạn bè	95	10,8
	Người thân	93	10,6
	Thầy Cô	174	19,8
	Nhân viên y tế	89	10,1
	Mạng xã hội	193	22,0

Từng được tư vấn hoặc truyền thông về các biện pháp tránh thai là 63,4%, nguồn thông tin về các biện pháp tránh thai được tìm hiểu nhiều nhất trên mạng xã hội với tỷ lệ 22%.

Bảng 3. Biện pháp tránh thai đã từng sử dụng của nhóm nghiên cứu

ĐẶC ĐIỂM	SỐ LƯỢNG (n)	TỶ LỆ (%)
Bao cao su	41	16,0
Ngừa thai dựa vào vòng kinh	14	5,5
Thuốc tránh thai khẩn cấp	11	4,3
Xuất tinh ngoài âm đạo	14	5,5
Thuốc tránh thai hàng ngày	3	1,2
Thuốc diệt tinh trùng	1	0,4
Dụng cụ tử cung (đặt vòng).	2	0,8
Khác	170	66,4

Biện pháp tránh thai đã được chọn sử dụng nhiều nhất là bao cao su với tỷ lệ 16%; tiếp theo là 11% bằng phương pháp tự nhiên (Ngừa thai dựa vào vòng kinh và Xuất tinh ngoài âm đạo), 4,3% tránh thai dựa vào thuốc tránh thai khẩn cấp, 1,2% SV tránh thai bằng thuốc tránh thai hàng ngày, 0,8 % sinh viên sử dụng dụng cụ tử cung, 0,4% SV sử dụng thuốc diệt tinh trùng.

Bảng 4. Kiến thức về biện pháp tránh thai Bao cao su

NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG TỶ LỆ (%)	
	Trước can thiệp	Sau can thiệp
Cơ chế tránh thai của bao cao su: <i>Ngăn cản không cho tinh trùng vào trong âm đạo.</i>	260 (97%)	268 (100%)
Thời điểm đeo bao cao su khi giao hợp <i>Từ đầu cuộc giao hợp.</i>	241 (89,9%)	268 (100%)
Lưu ý khi sử dụng bao cao su <i>Đuỗi khí ở đầu bao cao su trước khi lồng vào dương vật.</i>	241 (48,9%)	268 (100%)
Nơi bảo quản Bao cao su <i>Tủ quần áo.</i>	81 (30,2%)	268 (100%)

Biết được cơ chế tránh thai của bao cao su là 97%, thời điểm đeo bao cao su khi giao hợp 89,9%, cách sử dụng bao cao su là 48,9%, cách bảo quản bao cao su là 30,2%. Sau khi được giáo dục về các biện pháp tránh thai 100% SV nắm vững kiến thức về cơ chế, cách sử dụng và bảo quản bao cao su.

Bảng 5. Kiến thức về biện pháp tránh thai Dụng cụ tử cung

NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (n) TỶ LỆ (%)	
	Trước can thiệp	Sau can thiệp
Cơ chế tránh thai của dụng cụ tử cung: <i>Cản trở sự làm tổ của trứng đã thụ tinh.</i>	63 (23,5%)	268 (96,6%)
Điểm không thuận lợi của dụng cụ tử cung <i>Không phòng tránh được các bệnh lây truyền qua đường tình dục.</i>	154 (57,5%)	263 (98,1%)

Trước khi can thiệp chỉ có 23,5% SV biết được cơ chế tránh thai của dụng cụ tử cung, 57,5% biết được điểm không thuận lợi của dụng cụ tử cung. Sau can thiệp hai tỷ lệ này tăng lên đáng kể lần lượt là 96,6% và 98,1%.

Bảng 6. Kiến thức về biện pháp tránh thai Thuốc tránh thai khẩn cấp

NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (n) TỶ LỆ (%)	
	Trước can thiệp	Sau can thiệp
Cơ chế của thuốc tránh thai <i>Ức chế sự rụng trứng</i>	79 (29,5%)	265 (98,9%)
Tác dụng của thuốc ngừa thai khẩn cấp được phát huy tốt nhất nếu được sử dụng trong thời gian 3 ngày sau khi giao hợp	154 (57,5%)	263 (98,1%)
Khi uống thuốc tránh thai khẩn cấp mà bị nôn ói thì không cần uống lại khi 120 phút sau uống	137 (51,1%)	266 (99,3%)
Để bảo vệ sức khỏe sinh sản khi sử dụng thuốc tránh thai khẩn cấp, không nên dùng quá 2 lần/ tháng	138 (51,5%)	268 (100%)
Hiệu quả của thuốc tránh thai khẩn cấp # 70 – 75 %	134 (50,0%)	266 (99,3%)
Thuốc tránh thai hàng ngày có thể được sử dụng với mục đích ngừa thai khẩn cấp khi <i>Uống 4 viên càng sớm ngay sau quan hệ không bảo vệ, sau đó 12 giờ uống tiếp 4 viên nữa</i>	77 (28,7%)	259 (96,6%)

Trước can thiệp chỉ có 29,5% hiểu được cơ chế tránh thai của thuốc tránh thai, 57,5% biết được thời gian uống thuốc tránh thai khẩn cấp để đạt được hiệu quả tốt nhất có thể, 51,1% SV biết được khi uống thuốc tránh thai khẩn cấp mà bị nôn ói thì không cần uống lại, 51,5% SV biết được để đảm bảo sức khỏe sinh sản thì không nên dùng quá 2 lần thuốc tránh thai khẩn cấp trong một tháng, 50% SV hiểu được hiệu quả tránh thai khẩn cấp chỉ có 70-75% và chỉ có tỷ lệ rất thấp là 28,7% SV biết được có thể dùng thuốc tránh thai hàng ngày thay thế cho thuốc tránh thai khẩn cấp. Sau khi can thiệp, tỷ lệ SV hiểu biết về cơ chế cũng như cách sử dụng thuốc tránh thai khẩn cấp tăng lên rõ rệt, các kiến thức đều đạt được từ 96% trở lên.

Bảng 7. Kiến thức về biện pháp tránh thai Thuốc tránh thai hàng ngày

NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (n) TỶ LỆ (%)	
	Trước can thiệp	Sau can thiệp
Quan niệm sai lầm về thuốc tránh thai kết hợp <i>Tỷ lệ mang thai cao trong tuần uống giả dược</i>	53 (19,8%)	261 (97,4%)
Lợi ích của thuốc tránh thai hàng ngày <i>Điều hòa chu kỳ kinh</i>	110 (41,0%)	268 (100%)

19.8% quan niệm sai lầm rằng: khả năng mang thai cao trong tuần uống giả dược và 41% hiểu được lợi ích của thuốc tránh thai hàng ngày trước khi được can thiệp, nhưng sau khi được giáo dục về biện pháp tránh thai thì các tỷ lệ này đạt được từ 97.4%-100%.

Bảng 8. Kiến thức về các biện pháp tránh thai tự nhiên

NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (n) TỶ LỆ (%)	
	Trước can thiệp	Sau can thiệp
Biện pháp tránh thai dựa vào ngày phóng noãn đạt hiệu quả cao đối với người phụ nữ có vòng kinh 28 – 32 ngày	136 (50,7%)	268 (100%)
Đối với người phụ nữ có vòng kinh là 32 ngày thì ngày quan hệ an toàn (Tỷ lệ mang thai thấp) <i>Ngày (1 – 12) và ngày (23 – 32).</i>	70 (26,1%)	265 (98,9%)
Đối với người phụ nữ có vòng kinh là 31 ngày thì ngày quan hệ có khả năng mang thai (Tỷ lệ mang thai cao) <i>Ngày thứ 12 – ngày 21.</i>	47 (17,5%)	267 (99,6%)
Nhược điểm của xuất tinh ngoài âm đạo <i>Giảm khoái cảm</i>	79 (29,5%)	268 (100%)

Chưa can thiệp, chỉ có 50,7% biết được biện pháp tránh thai dựa vào ngày phóng noãn đạt hiệu quả cao đối với người phụ nữ có vòng kinh 28-32 ngày, 26,1% tính được ngày an toàn có khả năng mang thai thấp và 17,5% tính được ngày không an toàn có khả năng mang thai cao khi quan hệ tình dục, nhưng sau khi được giáo dục về các biện pháp tránh thai thì gần như 100% SV tính được ngày tránh thai theo vòng kinh. Trước can thiệp chỉ có 29,5% biết được nhược điểm của xuất tinh ngoài âm đạo và tỷ lệ này đạt được 100% sau can thiệp.

Bảng 9. Kiến thức về các biện pháp tránh thai khác

NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (n) TỶ LỆ (%)	
	Trước can thiệp	Sau can thiệp
Thuốc tiêm tránh thai có tác dụng ngừa thai trong 3 tháng	66 (24,6%)	267 (99,6%)
Que cấy tránh thai có tác dụng ngừa thai trong 3 năm	90 (33,6%)	268 (100%)
Biện pháp dán miếng tránh thai có tác dụng ngừa thai trong 1 tháng	79 (29,5%)	263 (98,1%)
Mỗi miếng dán tránh thai duy trì hiệu quả được khoảng thời gian 1 tuần	111 (41,4%)	267 (99,6%)
Thuốc diệt tinh trùng đạt hiệu quả tốt nhất khi được đặt vào âm đạo trước khi quan hệ 10 – 15 phút	103 (38,4%)	263 (98,1%)
Sau khi đặt, thuốc diệt tinh trùng chỉ có hiệu quả trong vòng 1 giờ	75 (28,0%)	268 (100%)

Trước can thiệp thì tỷ lệ hiểu biết của SV về các biện pháp tránh thai đều dưới 50%, sau khi can thiệp thì tất cả tỷ lệ đều tăng lên gần 100%.

Bảng 10. Kiến thức của sinh viên về các biện pháp tránh thai

PHÂN LOẠI MỨC ĐỘ KIẾN THỨC	TỶ LỆ (%)	
	Trước can thiệp	Sau can thiệp
Tốt	0,0	100
Trung bình	5,2	0,0
Yếu	94,8	0,0

Đánh giá mức độ kiến thức về biện pháp tránh thai của sinh viên trước khi can thiệp là 94,8% yếu, 5,2% trung bình, không có mức độ tốt, sau can thiệp là 100% tốt không có yếu và trung bình.

Bảng 11. Yếu tố liên quan đến kiến thức về biện pháp tránh thai

NỘI DUNG	ĐẶC ĐIỂM	MỨC ĐỘ KIẾN THỨC TRƯỚC CAN THIỆP (Tỷ lệ %)			Giá trị P
		Tốt	Trung bình	Yếu	
Tuổi	15-19 tuổi	00	57,1	67,7	0,04
	20-24 tuổi	00	21,4	28,0	
	≥ 25 tuổi	00	21,4	4,3	
Giới tính	Nam	00	28,6	26,4	0,869
	Nữ	00	71,4	73,6	
Nơi ở hiện tại	Ở cùng gia đình	00	00	49,2	0,001
	Ở với bạn bè	00	71,4	25,2	
	Ở ký túc xá	00	28,6	25,6	
	Ở cùng người yêu	00	00	00	
	Ở một mình	00	00	00	

Có sự khác biệt về mức độ kiến thức biện pháp tránh thai ở độ tuổi và nơi ở hiện tại ở mức ý nghĩa thống kê $< 0,05$. Nhóm tuổi từ 15-19 tuổi có mức độ kiến thức yếu khá cao với tỷ lệ là 67,7%, mức độ kiến thức trung bình là 57,1%. Ngoài ra, nhóm SV ở cùng gia đình thì mức độ kiến thức yếu chiếm tỷ lệ cao nhất là 49,2%.

IV. BÀN LUẬN

Trong số 268 SV được hỏi thì có 46,6% có quan hệ tình dục. Đa số SV trong nhóm nghiên cứu ở cùng bố mẹ 46,6%, ở chung với bạn bè và ở ký túc xá lần lượt là 27,6% và 25,7%. Trong khi đó, yếu tố sống cùng gia đình có liên quan tới kiến thức về các phương pháp ngừa thai (với $p < 0,05$) và mức độ kiến thức yếu trước khi can thiệp chiếm tỷ lệ cao nhất 49,2% điều này cho thấy khi ở cùng cha mẹ cũng là một khó khăn, rào cản khiến các em khó tiếp cận với các kiến thức về SKSS. Các em khó mở lòng và chia sẻ với cha mẹ, đây cũng là một thực trạng cho thấy khoảng cách về sự sẻ chia của cha mẹ và con cái ở lứa tuổi vị thành niên và thanh niên là rất lớn.

Ngoài ra, độ tuổi là yếu tố ảnh hưởng (với $p < 0,05$) đến kiến thức về ngừa thai của SV trước khi can thiệp, độ tuổi 15-19 có kiến thức yếu 67,7%, kiến thức trung bình 57,1%.

Biện pháp tránh thai SV đã sử dụng nhiều nhất là bao cao su với 16%, 11% SV ngừa thai bằng phương pháp tự nhiên, 4,3% dựa vào thuốc tránh thai khẩn cấp; 1,2% SV tránh thai bằng thuốc tránh thai hàng ngày; 0,8% SV sử dụng dụng cụ tử cung; 0,4% SV sử dụng thuốc diệt tinh trùng. Theo Seutlwadi L. và cs tại Nam Phi thì phụ nữ từ 18-24 tuổi đang được sử dụng biện pháp tránh thai với tỷ lệ là 89,1%, trong đó: 9,3% dùng thuốc tránh thai; 5,2% dùng dụng cụ tử cung; 25,6% thuốc tiêm; 57,6% bao cao su nam; 5,9% bao cao su nữ và 8,9% phương pháp kẹp, tính ngày 7,0%; xuất tinh ngoài 11,5% và thuốc ngừa thai khẩn cấp 5,5% [2]. Tỷ lệ SV trong nhóm nghiên cứu đã sử dụng phương pháp tránh thai bằng bao cao su chiếm tỷ lệ cao nhất chứng tỏ SV đã có ý thức trong việc lựa chọn một phương pháp có tác dụng kép vừa ngừa thai an toàn vừa phòng tránh được bệnh lây truyền qua đường tình dục.

Trong nghiên cứu của chúng tôi mức độ kiến thức tránh thai đạt loại yếu là 94,8%, trung bình là 5,2%, không có tỷ lệ tốt; kết quả này thấp hơn nhiều so với một nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong tại Hà Nội về các BPTT đạt loại tốt là 10.1% và yếu, kém chiếm đến 72% [3]. Như vậy kiến thức về tránh thai của SV khá thấp, đây là thực trạng chung của VTN-TN. Zhou H. và cộng sự tại Trung Quốc năm 2012 cho thấy chỉ có 17,9% số người được hỏi biết thời điểm thích hợp của việc phá thai [4].

94.8% SV có kiến thức yếu cho thấy SV chưa từng được tiếp cận hoặc tiếp cận sai lệch với các kiến thức về các phương pháp tránh thai. Điều này phù hợp với tỷ lệ SV từng được tư vấn hoặc truyền thông về các biện pháp tránh thai thấp là 63,4%. Nghiên cứu ở Brazil trong độ tuổi 12-19 tuổi cho thấy 95% vị thành niên biết một BPTT trở lên; 72% biết về các thuốc tránh thai và nhiều vị thành niên cho rằng nạo hút thai, thuốc phá thai là BPTT [5], Reina M.-F. tại Tây Ban Nha cho thấy có 21% SV từ các nhóm kinh tế xã hội thấp không có đủ kiến thức về các BPTT [6].

Có 48,9% biết cách sử dụng bao cao su, chỉ có 30,2% biết cách bảo quản. Nguồn thông tin về các biện pháp tránh thai được SV tìm hiểu nhiều nhất trên mạng xã hội với tỷ lệ 22%, từ thầy cô là 19,8%, sách báo tạp chí 13,7%, tivi với 13%, còn lại là người thân, bạn bè, nhân viên y tế khoảng 10%.

Trong nghiên cứu, trước can thiệp tỷ lệ hiểu biết của SV về các biện pháp tránh thai đều dưới 50%. Sau khi can thiệp, tỷ lệ SV hiểu biết về cơ chế, cách sử dụng, tác dụng phụ đều đạt được từ 96% trở lên. Điều này chứng tỏ hiệu quả của những chương trình giáo dục giới tính và giáo dục về biện pháp tránh thai. Cung cấp thông tin, tuyên truyền về các biện pháp tránh thai sẽ giúp cho VTN được trang bị những kiến thức cần thiết để tự bảo vệ mình trước việc mang thai và sinh con ngoài ý muốn. Khi VTN nữ được tiếp cận với các biện pháp tránh thai một cách toàn diện, số VTN nữ bỏ học hoặc bị lỡ mất cơ hội học tập và phát triển vì mang thai ngoài ý muốn và số ca tử vong mẹ sẽ giảm đi đáng kể.

V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ sinh viên đã quan hệ tình dục chiếm 46,6%. 63,4% từng được tư vấn về các biện pháp tránh thai, nguồn thông tin về các biện pháp tránh thai được SV tìm hiểu nhiều nhất là mạng xã hội với tỷ lệ 22%. 16% sử dụng bao cao su để tránh thai; 11% ngừa thai bằng phương pháp tự nhiên. 94,8% sinh viên có kiến thức yếu về biện pháp tránh thai, mức độ này sau can thiệp đạt mức tốt là 100%. Sự khác biệt giữa mức độ kiến thức sử dụng biện pháp tránh thai và nơi ở hiện tại là có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

Tỷ lệ SV biết được cách sử dụng bao cao su trước can thiệp là 48,9%; biết cách bảo quản bao cao su là 30,2%; biết được cơ chế tránh thai của dụng cụ tử cung là 23,5%; hiểu được cơ chế tránh thai của thuốc tránh thai là 29,5%. Tỷ lệ sinh viên hiểu biết về các nội dung trên ở thời điểm sau can thiệp đều đạt được từ 96% trở lên. Sự khác biệt là có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Quĩ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) (2015).** Báo cáo Quốc gia về Thanh niên Việt Nam.
2. **Seutlwadi L., Peltzer K., Mchunu G., et al. (2012).** Contraceptive use and associated factors among South African youth (18 - 24 years): A population-based survey. *South African Journal of Obstetrics and Gynaecology* 2012,18(2), 43-47.
3. **Nguyễn Thanh Phong và Phạm Huy Hiền Hào (2014).** Nghiên cứu kiến thức, thái độ và thực hành về một số biện pháp tránh thai của sinh viên trường Cao đẳng Y tế Hà Nội, năm 2013, *Tạp chí Phụ sản* tháng 5/2014, 12(02), 207 – 210.
4. **Zhou H., Wang X., Ye F., et al. (2012).** Contraceptive knowledge, attitudes and behavior about sexuality among college students in Beijing, China, *Chin Med J (Engl)*,125(6): 1153-7.
5. **Correia D.S., Pontes A.C.,Cavalcante J.C., et al. (2009).** Adolescents:contraceptive knowledge and use, a Brazilian study. *Scientific World Journal*,2009 Jan, 18(9),37-45.
6. **Reina M.-F., Ciaravino H., Llovera N. et al (2010).** Contraception knowledge and sexual behaviour in secondary school students. *Gynecological Endocrinology*, July 2010, 26(7), 479-483.